

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN ÁC QUY TIA SÁNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(đã được soát xét)



**Công ty Cổ phần Ánh Quy Tia Sáng**

Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng

---

**NỘI DUNG**

|   | Trang   |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc                          | 02 - 03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04      |
| Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét   | 05 - 30 |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ                 | 05 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 07      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ           | 08 - 09 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ        | 10 - 30 |

**Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng**

Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22 tháng 06 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp về việc chuyển Công ty Ấc quy Tia Sáng thành Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 24 tháng 03 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                        |            |  |
|------------------------|------------|--|
| Ông Đào Hữu Huyền      | Chủ tịch   |  |
| Ông Đào Hữu Duy Anh    | Thành viên |  |
| Ông Phùng Trọng Tú     | Thành viên |  |
| Bà Phạm Thị Thu Hà     | Thành viên |  |
| Ông Lương Văn Tuyền    | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 03 năm 2024)   |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Hà | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 03 năm 2024) |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                     |              |
|---------------------|--------------|
| Ông Phùng Trọng Tú  | Giám đốc     |
| Ông Lương Văn Tuyền | Phó Giám đốc |
| Ông Đoàn Văn Quang  | Phó Giám đốc |

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Phùng Trọng Tú (Giám đốc).

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Bà Hoàng Thúy Hà      | Trưởng ban |
| Bà Vũ Thu Hiền        | Thành viên |
| Ông Nguyễn Đình Trung | Thành viên |

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;

**Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng**

Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Phùng Trọng Tứ**  
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Số: 120824.019/BCTC.KT5

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng được lập ngày 12 tháng 08 năm 2024, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Phạm Anh Tuấn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024*

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 30/06/2024             | 01/01/2024             |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
|            |  |             | VND                    | VND                    |
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>104.084.487.555</b> | <b>85.810.415.919</b>  |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>3</b>    | <b>7.996.172.377</b>   | <b>1.465.651.091</b>   |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 2.496.172.377          | 1.465.651.091          |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 5.500.000.000          | -                      |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>4</b>    | <b>29.000.000.000</b>  | <b>19.000.000.000</b>  |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 29.000.000.000         | 19.000.000.000         |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>16.431.392.015</b>  | <b>12.521.691.989</b>  |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5           | 20.338.155.873         | 16.962.807.741         |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          |             | 159.754.102            | 82.416.090             |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 6           | 847.750.269            | 410.501.992            |
| 137        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (4.914.268.229)        | (4.934.033.834)        |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>8</b>    | <b>49.653.805.594</b>  | <b>49.470.313.756</b>  |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 49.855.613.131         | 49.682.782.589         |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (201.807.537)          | (212.468.833)          |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>1.003.117.569</b>   | <b>3.352.759.083</b>   |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 9           | 14.248.156             | 74.942.054             |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 988.869.413            | 2.972.117.929          |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 15          | -                      | 305.699.100            |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>21.633.858.273</b>  | <b>23.108.651.453</b>  |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>8.000.000</b>       | <b>-</b>               |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác                     | 6           | 8.000.000              | -                      |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>20.693.141.194</b>  | <b>22.352.776.778</b>  |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 10          | 19.693.141.194         | 21.352.776.778         |
| 222        | - Nguyên giá                                 |             | 145.087.136.060        | 144.266.681.426        |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (125.393.994.866)      | (122.913.904.648)      |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 11          | 1.000.000.000          | 1.000.000.000          |
| 228        | - Nguyên giá                                 |             | 1.000.000.000          | 1.000.000.000          |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | -                      | -                      |
| <b>240</b> | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>12</b>   | <b>310.642.251</b>     | <b>317.219.774</b>     |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           |             | 310.642.251            | 317.219.774            |
| <b>260</b> | <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>622.074.828</b>     | <b>438.654.901</b>     |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 9           | 622.074.828            | 438.654.901            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>125.718.345.828</b> | <b>108.919.067.372</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024*  
*(Tiếp theo)*

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                       | Thuyết minh | 30/06/2024             | 01/01/2024             |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
|            |   |             | VND                    | VND                    |
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           |             | <b>45.836.992.840</b>  | <b>29.552.246.439</b>  |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           |             | <b>45.651.800.435</b>  | <b>29.381.314.003</b>  |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 13          | 9.032.564.199          | 3.268.280.979          |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 14          | 551.695.280            | 3.488.060.782          |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 15          | 1.217.444.023          | 1.092.459.762          |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                      |             | 1.685.238.451          | 5.033.083.392          |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 16          | 66.935.237             | 284.105.681            |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                       | 17          | 308.383.062            | 426.024.659            |
| 320        | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 18          | 32.293.173.474         | 15.083.114.871         |
| 322        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    |             | 496.366.709            | 706.183.877            |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                           |             | <b>185.192.405</b>     | <b>170.932.436</b>     |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                        | 17          | 185.192.405            | 170.932.436            |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        |             | <b>79.881.352.988</b>  | <b>79.366.820.933</b>  |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>19</b>   | <b>79.881.352.988</b>  | <b>79.366.820.933</b>  |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       |             | 67.454.800.000         | 67.454.800.000         |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 67.454.800.000         | 67.454.800.000         |
| 418        | 2. Quỹ đầu tư phát triển                        |             | 7.738.382.855          | 7.525.722.200          |
| 421        | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            |             | 4.688.170.133          | 4.386.298.733          |
| 421a       | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | -                      | 154.786.746            |
| 421b       | - LNST chưa phân phối kỳ này                    |             | 4.688.170.133          | 4.231.511.987          |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      |             | <b>125.718.345.828</b> | <b>108.919.067.372</b> |

Bùi Thị Thảo  
Người lập biểu

Nguyễn Văn Thỏa  
Kế toán trưởng



Phùng Trọng Tú  
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024*

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 6 tháng đầu          | 6 tháng đầu          |
|-------|--|-------------|----------------------|----------------------|
|       |  |             | <u>năm 2024</u>      | <u>năm 2023</u>      |
|       |  |             | VND                  | VND                  |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 21          | 99.752.647.735       | 88.206.921.122       |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 22          | 2.570.251.671        | 996.879.358          |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 97.182.396.064       | 87.210.041.764       |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 23          | 81.716.238.955       | 75.852.652.995       |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 15.466.157.109       | 11.357.388.769       |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 24          | 900.592.815          | 420.921.887          |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             | 25          | 531.742.278          | 170.824.411          |
| 23    | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                 |             | 322.138.774          | 157.979.806          |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                              | 26          | 6.862.941.335        | 6.201.444.450        |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 27          | 3.070.384.708        | 3.202.900.603        |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | 5.901.681.603        | 2.203.141.192        |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                |             | 720.000              | 1.920.000            |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 |             | 56.812               | 166.399              |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |             | 663.188              | 1.753.601            |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 5.902.344.791        | 2.204.894.793        |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                  | 28          | 1.214.174.658        | 441.012.239          |
| 60    | 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN                      |             | <u>4.688.170.133</u> | <u>1.763.882.554</u> |
| 70    | 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 29          | 695                  | 261                  |

  
Bùi Thị Thảo  
Người lập biểu

  
Nguyễn Văn Thỏa  
Kê toán trưởng

  
Phùng Trọng Tú  
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2024



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024*  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2024<br>VND | 6 tháng đầu năm 2023<br>VND |
|-------|--|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |             |                             |                             |
| 01    | <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   |             | <b>5.902.344.791</b>        | <b>2.204.894.793</b>        |
|       | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |             |                             |                             |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  |             | 2.480.090.218               | 2.791.495.348               |
| 03    | - Các khoản dự phòng   |             | (30.426.901)                | 98.181.545                  |
| 04    | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | 168.471.687                 | 12.844.605                  |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | (574.370.473)               | (30.274.971)                |
| 06    | - Chi phí lãi vay  |             | 322.138.774                 | 157.979.806                 |
| 08    | <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                    |             | <b>8.268.248.096</b>        | <b>5.235.121.126</b>        |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | (1.126.240.921)             | 1.451.564.540               |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | (172.830.542)               | 8.386.288.583               |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả  |             | (1.010.784.240)             | (3.080.910.028)             |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | (122.726.029)               | (370.092.681)               |
| 14    | - Tiền lãi vay đã trả  |             | (320.175.801)               | (172.227.275)               |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (1.087.952.962)             | (281.580.130)               |
| 17    | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (632.968.366)               | (898.011.433)               |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       |             | <b>3.794.569.235</b>        | <b>10.270.152.702</b>       |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |             |                             |                             |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                   |             | (813.877.111)               | (82.417.909)                |
| 23    | 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    |             | (14.000.000.000)            | -                           |
| 24    | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                                |             | 4.000.000.000               | -                           |
| 27    | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     |             | 89.769.097                  | 30.274.971                  |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   |             | <b>(10.724.108.014)</b>     | <b>(52.142.938)</b>         |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |             |                             |                             |
| 33    | 1. Tiền thu từ đi vay  |             | 53.968.945.079              | 23.223.873.308              |
| 34    | 2. Tiền trả nợ gốc vay   |             | (36.758.886.476)            | (26.927.668.004)            |
| 35    | 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  |             | -                           | (1.478.148.518)             |
| 36    | 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   |             | (3.750.486.880)             | -                           |
| 40    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  |             | <b>13.459.571.723</b>       | <b>(5.181.943.214)</b>      |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024*  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
*(Tiếp theo)*

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | 6 tháng đầu          | 6 tháng đầu          |
|-------|---|-------------|----------------------|----------------------|
|       |   |             | năm 2024             | năm 2023             |
|       |   |             | VND                  | VND                  |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                          |             | 6.530.032.944        | 5.036.066.550        |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         |             | 1.465.651.091        | 1.186.267.692        |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | 488.342              | 4.920.467            |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 3           | <u>7.996.172.377</u> | <u>6.227.254.709</u> |

Bùi Thị Thảo  
Người lập biểu

Nguyễn Văn Thòa  
Kế toán trưởng



Phùng Trọng Tú  
Giám đốc  
Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22 tháng 06 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp về việc chuyển Công ty Ấc quy Tia Sáng thành Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 24 tháng 03 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là 67.454.800.000 VND tương đương 6.745.480 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 154 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 160 người).

**Lĩnh vực kinh doanh** Sản xuất ắc quy và kinh doanh.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất pin và ắc quy;
- Buôn bán hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); bán buôn nguyên vật liệu; vật tư sản xuất ắc quy; buôn bán phụ tùng ắc quy.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| <u>Tên đơn vị</u>     | <u>Địa chỉ</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|-----------------------|----------------|-----------------------------------|
| Chi nhánh Hà Nội      | Hà Nội         | Kinh doanh thương mại ắc quy      |
| Chi nhánh Đà Nẵng     | Đà Nẵng        | Kinh doanh thương mại ắc quy      |
| Chi nhánh Hồ Chí Minh | Hồ Chí Minh    | Kinh doanh thương mại ắc quy      |

**2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng bảo hành hàng hóa;
- Phân loại và dự phòng đầu tư tài chính;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Mức phân bổ các loại chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

### **2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

### **2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2.6 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.7 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.9 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                             |                      |
|-----------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 05 - 25 năm          |
| - Máy móc, thiết bị khác    | 03 - 15 năm          |
| - Phương tiện vận tải       | 07 - 10 năm          |
| - Thiết bị văn phòng        | 03 - 10 năm          |
| - Các tài sản khác          | 05 - 10 năm          |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không trích khấu hao |

## **2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## **2.11 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.12 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

## **2.13 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## **2.14 Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## **2.15 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thuê văn phòng, chi phí phải trả khác,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

## 2.18 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định

mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

*Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

*Thuế suất thuế TNDN*

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## 2.23 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## 2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.25 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.



### 3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | 30/06/2024           | 01/01/2024           |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                 | VND                  | VND                  |
| Tiền mặt                        | 243.582.085          | 162.171.232          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.252.590.292        | 1.303.479.859        |
| Các khoản tương đương tiền (i)  | 5.500.000.000        | -                    |
|                                 | <b>7.996.172.377</b> | <b>1.465.651.091</b> |

(i) Tại ngày 30/06/2024, các khoản tương đương tiền của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng với tổng giá trị 5.500.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Quốc dân – Chi nhánh Hải Phòng với lãi suất 4,25%/năm.

### 4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                         | 30/06/2024            |          | 01/01/2024            |          |
|-------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                         | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|                         | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| <b>Đầu tư ngắn hạn</b>  | <b>29.000.000.000</b> | -        | <b>19.000.000.000</b> | -        |
| Tiền gửi có kỳ hạn (ii) | 29.000.000.000        | -        | 19.000.000.000        | -        |
|                         | <b>29.000.000.000</b> | -        | <b>19.000.000.000</b> | -        |

(ii) Tại ngày 30/06/2024, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 đến 12 tháng có tổng giá trị 29.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Hải Phòng và Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Hoàng Cầu với lãi suất từ 3,6% đến 4,9%/năm.

### 5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|   | 30/06/2024            |                        | 01/01/2024            |                        |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|   | Giá trị               | Dự phòng               | Giá trị               | Dự phòng               |
|   | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| <b>Bên liên quan</b>                              | <b>31.272.825</b>     | -                      | <b>6.771.600</b>      | -                      |
| Công ty TNHH MTV<br>Hóa chất Đức Giang<br>Lào Cai | 4.989.600             | -                      | 6.771.600             | -                      |
| Công ty Cổ phần Tập<br>Đoàn Hóa chất Đức<br>Giang | 26.283.225            | -                      | -                     | -                      |
| <b>Bên khác</b>                                   | <b>20.306.883.048</b> | <b>(4.914.268.229)</b> | <b>16.956.036.141</b> | <b>(4.934.033.834)</b> |
| Bakather General<br>Trading LLC                   | 5.321.019.983         | -                      | 2.808.841.521         | -                      |
| Công ty Cổ phần BMC<br>Vĩnh Phúc                  | 1.573.452.000         | -                      | 788.324.940           | -                      |
| Công ty TNHH Ấc quy<br>Tân Toàn                   | 1.150.453.784         | -                      | -                     | -                      |
| Các khách hàng khác                               | 12.261.957.281        | (4.914.268.229)        | 13.358.869.680        | (4.934.033.834)        |
|   | <b>20.338.155.873</b> | <b>(4.914.268.229)</b> | <b>16.962.807.741</b> | <b>(4.934.033.834)</b> |

**6 PHẢI THU KHÁC**

|                          | 30/06/2024         |                 | 01/01/2024         |                 |
|--------------------------|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
|                          | Giá trị<br>VND     | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND     | Dự phòng<br>VND |
| <b>a) Ngắn hạn</b>       |                    |                 |                    |                 |
| Phải thu về lãi tiền gửi | 602.031.515        | -               | 117.430.139        | -               |
| Phải thu người lao động  | 103.029.948        | -               | 108.037.607        | -               |
| Phải thu về tạm ứng      | 113.782.890        | -               | 151.748.598        | -               |
| Ký cược, ký quỹ          | 12.000.000         | -               | 12.000.000         | -               |
| Phải thu khác            | 16.905.916         | -               | 21.285.648         | -               |
|                          | <b>847.750.269</b> | <b>-</b>        | <b>410.501.992</b> | <b>-</b>        |
| <b>b) Dài hạn</b>        |                    |                 |                    |                 |
| Ký cược, ký quỹ          | 8.000.000          | -               | -                  | -               |
|                          | <b>8.000.000</b>   | <b>-</b>        | <b>-</b>           | <b>-</b>        |

**7 NỢ XẤU**

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

|   | 30/06/2024           |                                  | 01/01/2024           |                                  |
|---|----------------------|----------------------------------|----------------------|----------------------------------|
|   | Giá gốc<br>VND       | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Giá gốc<br>VND       | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND |
| Công ty TNHH Duy Thịnh                  | 838.646.000          | -                                | 838.646.000          | -                                |
| Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hồng Hà | 482.504.836          | -                                | 482.504.836          | -                                |
| Công ty TNHH Phong Lâm                  | 431.170.879          | -                                | 431.170.879          | -                                |
| Các đối tượng khác                      | 3.456.599.387        | 294.652.873                      | 3.486.444.393        | 304.732.274                      |
|   | <b>5.208.921.102</b> | <b>294.652.873</b>               | <b>5.238.766.108</b> | <b>304.732.274</b>               |

**8 HÀNG TỒN KHO**

|                                     | 30/06/2024            |                      | 01/01/2024            |                      |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                                     | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND      | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 22.551.902.411        | -                    | 17.654.138.910        | -                    |
| Công cụ, dụng cụ                    | 4.383.347.927         | -                    | 4.096.933.074         | -                    |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | -                     | -                    | 15.562.822.092        | -                    |
| Thành phẩm                          | 19.456.107.374        | (201.807.537)        | 8.832.540.502         | (212.468.833)        |
| Hàng hoá                            | 84.529.284            | -                    | 156.948.854           | -                    |
| Hàng gửi đi bán                     | 3.379.726.135         | -                    | 3.379.399.157         | -                    |
|                                     | <b>49.855.613.131</b> | <b>(201.807.537)</b> | <b>49.682.782.589</b> | <b>(212.468.833)</b> |

**9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                      | <u>30/06/2024</u>         | <u>01/01/2024</u>         |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                      | VND                       | VND                       |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                   |                           |                           |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng            | 14.248.156                | 68.138.600                |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định     | -                         | 6.803.454                 |
|                                      | <u><b>14.248.156</b></u>  | <u><b>74.942.054</b></u>  |
| <b>b) Dài hạn</b>                    |                           |                           |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng            | 173.512.008               | 263.240.982               |
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định | 394.034.973               | 89.563.426                |
| Chi phí trả trước dài hạn khác       | 54.527.847                | 85.850.493                |
|                                      | <u><b>622.074.828</b></u> | <u><b>438.654.901</b></u> |

**10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| Nguyên giá                    | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc, thiết bị<br>VND | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý<br>VND | Tài sản cố định<br>khác |                        | Cộng<br>VND |
|-------------------------------|----------------------------------|--------------------------|---|-------------------------------------|-------------------------|------------------------|-------------|
|                               |                                  |                          |   |                                     | VND                     | VND                    |             |
| Số dư đầu kỳ                  | 24.120.117.569                   | 106.597.326.920          | 3.992.562.862                             | 452.958.000                         | 9.103.716.075           | 144.266.681.426        |             |
| - Mua trong kỳ                | -                                | 500.000.000              | -   | -                                   | -                       | 500.000.000            |             |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành      | 320.454.634                      | -                        | -   | -                                   | -                       | 320.454.634            |             |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>24.440.572.203</b>            | <b>107.097.326.920</b>   | <b>3.992.562.862</b>                      | <b>452.958.000</b>                  | <b>9.103.716.075</b>    | <b>145.087.136.060</b> |             |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                  |                          |   |                                     |                         |                        |             |
| Số dư đầu kỳ                  | 17.504.567.687                   | 94.623.406.883           | 3.984.785.106                             | 442.224.194                         | 6.358.920.778           | 122.913.904.648        |             |
| - Khấu hao trong kỳ           | 420.292.447                      | 1.718.351.855            | 5.833.338                                 | 10.733.806                          | 324.878.772             | 2.480.090.218          |             |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>17.924.860.134</b>            | <b>96.341.758.738</b>    | <b>3.990.618.444</b>                      | <b>452.958.000</b>                  | <b>6.683.799.550</b>    | <b>125.393.994.866</b> |             |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                  |                          |   |                                     |                         |                        |             |
| Tại ngày đầu kỳ               | 6.615.549.882                    | 11.973.920.037           | 7.777.756                                 | 10.733.806                          | 2.744.795.297           | 21.352.776.778         |             |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>6.515.712.069</b>             | <b>10.755.568.182</b>    | <b>1.944.418</b>                          | <b>-</b>                            | <b>2.419.916.525</b>    | <b>19.693.141.194</b>  |             |

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 5.405.270.515 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 6.370.069.597 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 83.406.401.170 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 83.267.111.170 VND).

**11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình tại thời điểm 30/06/2024 của Công ty có nguyên giá 1 tỷ VND là quyền sử dụng đất lâu dài theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 572895 ngày 10/08/2011, diện tích 200,8 m<sup>2</sup> tại lô đất số 800 đường Nguyễn Lương Bằng, phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng. Lô đất hiện được sử dụng để mở Chi nhánh Đà Nẵng của Công ty.

**12 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|   | 30/06/2024         | 01/01/2024         |
|---|--------------------|--------------------|
|   | VND                | VND                |
| - Xây dựng phòng thí nghiệm Pin Lithium | -                  | 317.219.774        |
| - Xây dựng nhà trưng bày sản phẩm (i)   | 310.642.251        | -                  |
|   | <b>310.642.251</b> | <b>317.219.774</b> |

(i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các chi phí vật liệu xây dựng và vật tư lắp đặt (dây điện, tôn, cáp,...) để xây dựng nhà trưng bày sản phẩm phục vụ công tác bán hàng với tổng dự toán là 943.736.000 VND.

**13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | 30/06/2024           |                       | 01/01/2024           |                       |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
|  | VND                  | VND                   | VND                  | VND                   |
| <b><i>Bên liên quan</i></b>            | <b>245.689.965</b>   | <b>245.689.965</b>    | <b>264.013.349</b>   | <b>264.013.349</b>    |
| Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang    | 24.449.212           | 24.449.212            | 115.180.648          | 115.180.648           |
| Công ty CP Tập đoàn hóa chất Đức Giang | 186.132.764          | 186.132.764           | 131.247.792          | 131.247.792           |
| Công ty TNHH Văn Minh                  | 35.107.989           | 35.107.989            | 17.584.909           | 17.584.909            |
| <b><i>Bên khác</i></b>                 | <b>8.786.874.234</b> | <b>8.786.874.234</b>  | <b>3.004.267.630</b> | <b>3.004.267.630</b>  |
| Công ty CP Nhựa Cơ khí & XD Thuận Hưng | 669.664.800          | 669.664.800           | 679.216.320          | 679.216.320           |
| Công ty TNHH Kim Loại màu Japan        | 3.405.107.200        | 3.405.107.200         | -                    | -                     |
| Công ty TNHH Kim Vũ Minh               | 1.973.801.267        | 1.973.801.267         | 296.503.856          | 296.503.856           |
| Các khoản phải trả khác                | 2.738.300.967        | 2.738.300.967         | 2.028.547.454        | 2.028.547.454         |
|  | <b>9.032.564.199</b> | <b>9.032.564.199</b>  | <b>3.268.280.979</b> | <b>3.268.280.979</b>  |

**14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|   | 30/06/2024         | 01/01/2024           |
|---|--------------------|----------------------|
|   | VND                | VND                  |
| <b><i>Bên khác</i></b>                  | <b>551.695.280</b> | <b>3.488.060.782</b> |
| TM Sky Limited                          | -                  | 3.440.675.971        |
| Aung Phone Pyae Co., Ltd                | 527.921.814        | -                    |
| Các khoản người mua trả tiền trước khác | 23.773.466         | 47.384.811           |
|   | <b>551.695.280</b> | <b>3.488.060.782</b> |

**Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng**

Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đông, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  | Số phải thu đầu kỳ | Số phải nộp đầu kỳ   | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ  |
|--|--------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|---------------------|----------------------|
|  | VND                | VND                  | VND                  | VND                     | VND                 | VND                  |
| Thuế giá trị gia tăng                        | -                  | -                    | 1.498.577.810        | 1.498.577.810           | -                   | -                    |
| Thuế xuất, nhập khẩu                         | -                  | -                    | 75.815.149           | 75.815.149              | -                   | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                   | -                  | 1.087.952.962        | 1.214.174.658        | 1.087.952.962           | -                   | 1.214.174.658        |
| Thuế thu nhập cá nhân                        | -                  | 4.506.800            | 117.037.276          | 118.274.711             | -                   | 3.269.365            |
| Thuế nhà đất và tiền thuế đất                | 305.699.100        | -                    | 518.081.282          | 212.382.182             | -                   | -                    |
| Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | -                  | -                    | 11.244.440           | 11.244.440              | -                   | -                    |
|  | <b>305.699.100</b> | <b>1.092.459.762</b> | <b>3.434.930.615</b> | <b>3.004.247.254</b>    | <b>-</b>            | <b>1.217.444.023</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                               | <u>30/06/2024</u>        | <u>01/01/2024</u>         |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|
|                               | VND                      | VND                       |
| Chi phí lãi vay               | 7.932.037                | 5.969.064                 |
| Chi phí tiền điện trích trước | -                        | 185.544.025               |
| Chi phí tư vấn định giá       | -                        | 92.592.592                |
| Chi phí thuê văn phòng        | 54.000.000               | -                         |
| Chi phí phải trả khác         | 5.003.200                | -                         |
|                               | <u><b>66.935.237</b></u> | <u><b>284.105.681</b></u> |

**17 PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                   | <u>30/06/2024</u>         | <u>01/01/2024</u>         |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                   | VND                       | VND                       |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                |                           |                           |
| Kinh phí công đoàn                | 185.014.353               | 195.153.372               |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 123.368.709               | 230.871.287               |
| - Hỗ trợ bán hàng                 | 22.711.000                | 34.023.000                |
| - Phí hoa hồng, môi giới          | -                         | 80.498.843                |
| - Quỹ từ thiện, an sinh xã hội    | 72.078.709                | 87.578.709                |
| - Các khoản phải trả khác         | 28.579.000                | 28.770.735                |
|                                   | <u><b>308.383.062</b></u> | <u><b>426.024.659</b></u> |
| <b>b) Dài hạn</b>                 |                           |                           |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn      | 185.192.405               | 170.932.436               |
|                                   | <u><b>185.192.405</b></u> | <u><b>170.932.436</b></u> |

**Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng**

Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đông, Huyện An Dương, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**18 VAY NGẮN HẠN**

|                  | 01/01/2024            |                       | Trong kỳ              |                       | 30/06/2024            |                       |
|------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|                  | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| Vay ngắn hạn (i) | 15.083.114.871        | 15.083.114.871        | 53.968.945.079        | 36.758.886.476        | 32.293.173.474        | 32.293.173.474        |
|                  | <b>15.083.114.871</b> | <b>15.083.114.871</b> | <b>53.968.945.079</b> | <b>36.758.886.476</b> | <b>32.293.173.474</b> | <b>32.293.173.474</b> |

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn như sau:

| Loại tiền   | Hợp đồng vay | Lãi suất               | Thời hạn vay | Mục đích vay | Hình thức bảo đảm                     | 30/06/2024            | 01/01/2024            |
|---|--------------|------------------------|--------------|--------------|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|   |              |                        |              |              |                                       | VND                   | VND                   |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng | VND          | 01/2023/5131 017/HBTD  | Thả nổi      | 12 tháng     | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC | Thế chấp bằng TSCĐ    | 15.083.114.871        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng | VND          | 01/2024/5131 017/HBTD  | Thả nổi      | 12 tháng     | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC | Thế chấp bằng TSCĐ    | -                     |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng | USD          | 01/2024/5131 017/HBTD  | Thả nổi      | 12 tháng     | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC | Thế chấp bằng TSCĐ    | -                     |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh sở giao dịch           | VND          | KH1- 230349/HDC V.AQTS | Thả nổi      | 12 tháng     | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC | Tin chấp              | -                     |
|   |              |                        |              |              |                                       | <b>32.293.173.474</b> | <b>15.083.114.871</b> |

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm có với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.



**19 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                   | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận chưa<br>phân phối<br>VND | Cộng<br>VND           |
|-----------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|-----------------------|
| <b>Số dư đầu kỳ trước</b>         | <b>67.454.800.000</b>            | <b>7.353.247.291</b>            | <b>4.051.799.187</b>               | <b>78.859.846.478</b> |
| Lãi trong kỳ trước                | -                                | -                               | 1.763.882.554                      | 1.763.882.554         |
| Chia cổ tức                       | -                                | -                               | (3.372.740.000)                    | (3.372.740.000)       |
| Trích quỹ đầu tư phát triển       | -                                | 172.474.909                     | (172.474.909)                      | -                     |
| Trích quỹ khen thưởng<br>phúc lợi | -                                | -                               | (344.949.818)                      | (344.949.818)         |
| Giảm khác                         | -                                | -                               | (6.847.714)                        | (6.847.714)           |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b>        | <b>67.454.800.000</b>            | <b>7.525.722.200</b>            | <b>1.918.669.300</b>               | <b>76.899.191.500</b> |
| <b>Số dư đầu kỳ này</b>           | <b>67.454.800.000</b>            | <b>7.525.722.200</b>            | <b>4.386.298.733</b>               | <b>79.366.820.933</b> |
| Lãi trong kỳ này                  | -                                | -                               | 4.688.170.133                      | 4.688.170.133         |
| Chia cổ tức                       | -                                | -                               | (3.750.486.880)                    | (3.750.486.880)       |
| Trích quỹ đầu tư phát triển       | -                                | 212.660.655                     | (212.660.655)                      | -                     |
| Trích quỹ khen thưởng<br>phúc lợi | -                                | -                               | (423.151.198)                      | (423.151.198)         |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>          | <b>67.454.800.000</b>            | <b>7.738.382.855</b>            | <b>4.688.170.133</b>               | <b>79.881.352.988</b> |

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/03/2024 của Công ty đã thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

|   | Tỷ lệ<br>% | Số tiền<br>VND |
|---|------------|----------------|
| Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2023                          | 100%       | 4.231.511.987  |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển                               | 5%         | 212.660.655    |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                            | 10%        | 423.151.198    |
| Lợi nhuận còn lại sau khi trích quỹ                       | 85%        | 3.595.700.134  |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối từ năm 2022 chuyển sang |            | 154.786.746    |
| Lợi nhuận còn lại để phân phối                            |            | 3.750.486.880  |
| Chi trả cổ tức (tương ứng 5,56% vốn điều lệ)              |            | 3.750.486.880  |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại                 |            | -              |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                     | 30/06/2024<br>VND     | Tỷ lệ<br>%    | 01/01/2024<br>VND     | Tỷ lệ<br>%    |
|-------------------------------------|-----------------------|---------------|-----------------------|---------------|
| CTCP Tập đoàn Hóa chất Đức<br>Giang | 34.402.520.000        | 51,00         | 34.402.520.000        | 51,00         |
| Các cổ đông khác                    | 33.052.280.000        | 49,00         | 33.052.280.000        | 49,00         |
|                                     | <b>67.454.800.000</b> | <b>100,00</b> | <b>67.454.800.000</b> | <b>100,00</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|  | 6 tháng đầu<br>năm 2024 | 6 tháng đầu<br>năm 2023 |
|--|-------------------------|-------------------------|
|  | VND                     | VND                     |
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>                         |                         |                         |
| - Vốn góp đầu kỳ   | 67.454.800.000          | 67.454.800.000          |
| - Vốn góp cuối kỳ  | 67.454.800.000          | 67.454.800.000          |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận:</b>                                |                         |                         |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ                      | -                       | -                       |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ                    | 3.750.486.880           | 3.372.740.000           |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | 3.750.486.880           | 3.372.740.000           |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ                 | -                       | 3.372.740.000           |

**d) Cổ phiếu**

|   | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                   | 6.745.480  | 6.745.480  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                | 6.745.480  | 6.745.480  |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                           | 6.745.480  | 6.745.480  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                       | 6.745.480  | 6.745.480  |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                           | 6.745.480  | 6.745.480  |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu |            |            |

**e) Các quỹ của công ty**

|                       | 30/06/2024           | 01/01/2024           |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
|                       | VND                  | VND                  |
| Quỹ đầu tư phát triển | 7.738.382.855        | 7.525.722.200        |
|                       | <b>7.738.382.855</b> | <b>7.525.722.200</b> |

**20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng để sử dụng với mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất từ ngày 01/12/1994 đến ngày 01/12/2044 với diện tích khu đất thuê là 34.894 m<sup>2</sup> và tại phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng để sử dụng mục đích xây dựng cửa hàng giới thiệu sản phẩm từ ngày 15/10/1993 đến ngày 15/10/2043 với diện tích 106 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà Nước.

**b) Ngoại tệ các loại**

|     | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|-----|------------|------------|
| USD | 2.032,98   | 1.329,58   |

**21 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG**

|  | 6 tháng đầu<br>năm 2024 | 6 tháng đầu<br>năm 2023 |
|--|-------------------------|-------------------------|
|  | VND                     | VND                     |
| Doanh thu bán hàng   | 99.752.647.735          | 88.206.921.122          |
|  | <b>99.752.647.735</b>   | <b>88.206.921.122</b>   |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33) | 264.127.080             | 209.406.000             |

**22 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                       | 6 tháng đầu<br>năm 2024 | 6 tháng đầu<br>năm 2023 |
|-----------------------|-------------------------|-------------------------|
|                       | VND                     | VND                     |
| Chiết khấu thương mại | 2.520.247.671           | 996.879.358             |
| Hàng bán bị trả lại   | 50.004.000              | -                       |
|                       | <b>2.570.251.671</b>    | <b>996.879.358</b>      |

**23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|   | 6 tháng đầu<br>năm 2024 | 6 tháng đầu<br>năm 2023 |
|---|-------------------------|-------------------------|
|   | VND                     | VND                     |
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán     | 81.726.900.251          | 75.852.652.995          |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho    | (10.661.296)            | -                       |
|   | <b>81.716.238.955</b>   | <b>75.852.652.995</b>   |
| Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan     |                         |                         |
| Tổng giá trị mua vào:                       | 898.531.087             | 878.676.936             |
| (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33) |                         |                         |

**24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  | 6 tháng đầu<br>năm 2024 | 6 tháng đầu<br>năm 2023 |
|--|-------------------------|-------------------------|
|  | VND                     | VND                     |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay               | 574.370.473             | 30.274.971              |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 326.222.342             | 390.646.916             |
|  | <b>900.592.815</b>      | <b>420.921.887</b>      |

**25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | 6 tháng đầu<br>năm 2024 | 6 tháng đầu<br>năm 2023 |
|--|-------------------------|-------------------------|
|  | VND                     | VND                     |
| Lãi tiền vay                                       | 322.138.774             | 157.979.806             |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ            | 41.131.817              | -                       |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 168.471.687             | 12.844.605              |
|  | <b>531.742.278</b>      | <b>170.824.411</b>      |

**26 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                    | 6 tháng đầu<br>năm 2024 | 6 tháng đầu<br>năm 2023 |
|------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                    | VND                     | VND                     |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu      | 190.375.316             | 122.421.313             |
| Chi phí nhân công                  | 2.285.728.526           | 1.511.630.879           |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng  | 137.739.786             | -                       |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định   | 39.265.086              | 56.419.344              |
| Thuế, phí và lệ phí                | 69.668.501              | -                       |
| Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm | 629.106.125             | 529.045.778             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài          | 1.918.294.261           | 2.022.240.432           |
| Chi phí khác bằng tiền             | 1.592.763.734           | 1.959.686.704           |
|                                    | <b>6.862.941.335</b>    | <b>6.201.444.450</b>    |

**27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                   | 6 tháng đầu<br>năm 2024 | 6 tháng đầu<br>năm 2023 |
|-----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                   | VND                     | VND                     |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu     | 44.053.909              | 29.811.129              |
| Chi phí nhân công                 | 1.360.639.758           | 1.685.709.807           |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 13.524.144              | -                       |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 285.283.840             | 297.765.036             |
| Thuế, phí và lệ phí               | 525.504.158             | 206.799.397             |
| Hoàn nhập dự phòng                | (19.765.605)            | (127.190.395)           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 508.698.620             | 343.312.281             |
| Chi phí khác bằng tiền            | 352.445.884             | 766.693.348             |
|                                   | <b>3.070.384.708</b>    | <b>3.202.900.603</b>    |

**28 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | 6 tháng đầu<br>năm 2024<br>VND | 6 tháng đầu<br>năm 2023<br>VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN             | 5.902.344.791                  | 2.204.894.793                  |
| Các khoản điều chỉnh tăng                          | 169.016.841                    | 166.399                        |
| - <i>Lỗi chênh lệch tỷ giá</i>                     | 168.960.029                    | -                              |
| - <i>Các khoản khác</i>                            | 56.812                         | 166.399                        |
| Các khoản điều chỉnh giảm                          | (488.342)                      | -                              |
| - <i>Lãi chênh lệch tỷ giá</i>                     | (488.342)                      | -                              |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                            | 6.070.873.290                  | 2.205.061.192                  |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b> | <b>1.214.174.658</b>           | <b>441.012.239</b>             |
| Nộp bổ sung thuế TNDN năm trước                    | -                              | 6.847.714                      |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ                          | 1.087.952.962                  | 274.732.416                    |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ                          | (1.087.952.962)                | 281.580.130                    |
| <b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>             | <b>1.214.174.658</b>           | <b>441.012.239</b>             |

**29 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|  | 6 tháng đầu<br>năm 2024<br>VND | 6 tháng đầu<br>năm 2023<br>VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế                       | 4.688.170.133                  | 1.763.882.554                  |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông       | 4.688.170.133                  | 1.763.882.554                  |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 6.745.480                      | 6.745.480                      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                | <b>695</b>                     | <b>261</b>                     |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                   | 6 tháng đầu<br>năm 2024<br>VND | 6 tháng đầu<br>năm 2023<br>VND |
|-----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu     | 62.796.932.361                 | 46.580.943.050                 |
| Chi phí nhân công                 | 12.569.735.137                 | 10.252.068.823                 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 151.263.930                    | -                              |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 2.480.090.218                  | 2.791.495.348                  |
| Thuế, phí và lệ phí               | 595.172.659                    | 206.799.397                    |
| Chi phí dự phòng                  | 609.340.520                    | 401.855.383                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 6.242.208.955                  | 5.466.239.048                  |
| Chi phí khác bằng tiền            | 2.105.484.818                  | 2.707.946.916                  |
|                                   | <b>87.550.228.598</b>          | <b>68.407.347.965</b>          |

**31 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**32 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**a) Theo lĩnh vực kinh doanh**

Doanh thu của Công ty chủ yếu là doanh thu bán ắc quy và linh kiện sản xuất ắc quy nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**b) Theo lĩnh vực địa lý**

|  | Trong nước<br>VND | Ngoài nước<br>VND | Tổng cộng<br>VND   |
|--|-------------------|-------------------|--------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 67.099.772.665    | 30.082.623.399    | 97.182.396.064     |
| Tài sản bộ phận                          | 15.017.119.981    | 5.321.035.892     | 20.338.155.873     |
| Tài sản không phân bổ                    | -                 | -                 | 105.380.189.955    |
| <b>Tổng chi phí mua tài sản cố định</b>  | <b>-</b>          | <b>-</b>          | <b>532.472.407</b> |
| Tài sản không phân bổ                    | -                 | -                 | 532.472.407        |

**33 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách, mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| <b>Bên liên quan</b>                          | <b>Mối quan hệ</b>              |
|---|---------------------------------|
| Công ty CP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang        | Công ty mẹ                      |
| Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai   | Công ty con của Công ty mẹ      |
| Công ty CP Phốt pho APATIT Việt Nam           | Công ty con của Công ty mẹ      |
| Công ty TNHH Văn Minh                         | Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT |
| Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đình Vũ | Công ty con của Công ty mẹ      |
| Công ty TNHH Phốt pho 6                       | Công ty con của Công ty mẹ      |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

|   | 6 tháng đầu<br>năm 2024<br>VND | 6 tháng đầu<br>năm 2023<br>VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng</b>                     | <b>264.127.080</b>             | <b>209.406.000</b>             |
| Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai   | 128.294.000                    | 138.220.400                    |
| Công ty CP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang        | 92.432.080                     | 27.698.600                     |
| Công ty CP Phốt pho APATIT Việt Nam           | -                              | 43.487.000                     |
| Công ty TNHH Phốt pho 6                       | 38.682.000                     | -                              |
| Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đình Vũ | 579.000                        | -                              |
| Công ty TNHH Văn Minh                         | 4.140.000                      | -                              |

|   | 6 tháng đầu<br>năm 2024 | 6 tháng đầu<br>năm 2023 |
|---|-------------------------|-------------------------|
|   | VND                     | VND                     |
| <b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>                 | <b>898.531.087</b>      | <b>878.676.936</b>      |
| Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai | 37.832.238              | 327.221.056             |
| Công ty CP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang      | 666.698.698             | 62.404.754              |
| Công ty TNHH Văn Minh                       | 194.000.151             | 489.051.126             |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


|  | Chức vụ  | 6 tháng đầu<br>năm 2024 | 6 tháng đầu<br>năm 2023 |
|--|--|-------------------------|-------------------------|
|  |  | VND                     | VND                     |
| <b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b> |  |                         |                         |
| Ông Đào Hữu Huyền                          | Chủ tịch HĐQT  | -                       | -                       |
| Ông Đào Hữu Duy Anh                        | Thành viên HĐQT  | 18.000.000              | 9.000.000               |
| Ông Phùng Trọng Tú                         | Thành viên HĐQT kiêm<br>Giám đốc                                   | 172.262.631             | 89.349.000              |
| Bà Phạm Thị Thu Hà                         | Thành viên HĐQT  | 18.000.000              | 9.000.000               |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Hà                     | Thành viên HĐQT (Miễn<br>nhiệm ngày 15/03/2024)                    | 6.000.000               | 15.000.000              |
| Ông Lương Văn Tuyền                        | Thành viên HĐQT kiêm Phó<br>Giám đốc (Bổ nhiệm ngày<br>15/03/2024) | 166.065.176             | 121.313.888             |
| Ông Đoàn Văn Quang                         | Phó Giám đốc   | 158.267.738             | 132.514.312             |
| Bà Hoàng Thúy Hà                           | Trưởng BKS   | 12.000.000              | 6.000.000               |
| Bà Vũ Thu Hiền                             | Thành viên BKS   | 6.000.000               | 5.000.000               |
| Ông Nguyễn Đình Trung                      | Thành viên BKS   | 6.000.000               | 3.000.000               |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

#### 34 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

  
**Bùi Thị Thảo**  
 Người lập biểu

  
**Nguyễn Văn Thỏa**  
 Kế toán trưởng

  
**Phùng Trọng Tú**  
 Giám đốc

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2024